

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM

Nguyễn Hoàng Anh - Vũ Hoàng Phúc

Trường Đại học Kinh tế - Luật (VNU-HCM)

Ngày nhận: 03/06/2021

Ngày nhận bản sửa: 02/07/2021

Ngày duyệt đăng: 26/07/2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu và đo lường tác động của các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp lên hành vi tránh thuế đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam được niêm yết trên sàn giao dịch UPCOM từ năm 2015 đến năm 2019. Mẫu sử dụng trong nghiên cứu gồm 3.105 quan sát từ một mẫu gồm 621 doanh nghiệp trong thời gian 5 năm. Các kỹ thuật phân tích được sử dụng là phân tích hồi quy tuyến tính, mô hình ước lượng OLS, FEM-REM và GLS. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng các yếu tố quy mô doanh nghiệp, tuổi đời doanh nghiệp, hệ số đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời và chất lượng kiểm toán đều có ảnh hưởng đối với việc tránh thuế. Trong đó, hệ số đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều đến hành vi tránh thuế còn các yếu tố còn lại có ảnh hưởng ngược chiều với việc tránh thuế của doanh nghiệp.

Từ khóa: hành vi tránh thuế, quy mô doanh nghiệp, hệ số đòn bẩy, tuổi đời doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán, khả năng sinh lời

Determinants of Tax Avoidance: Empirical Evidence from Listed Joint Stock Companies on the UPCOM

Abstract: The purpose of this research is to understand and measure the impact of business characteristics on tax avoidance behaviors of listed joint stock companies on the UPCOM in 2015-2019. The research's sample comprises 3,105 observations from 621 companies that are payers of profit tax in five years. The statistical techniques used in the study include OLS, FEM-REM and GLS estimation models. Our main finding is that business characteristics such as firm size, firm age, financial leverage, profitability and audit quality determine the firm's tax avoidance behaviour. Meanwhile companies with higher leverage ratio are more inclined towards tax avoidance, the remaining factors have a negative effect on tax avoidance.

Keywords: tax avoidance, firm size, leverage ratio, firm age, auditing quality, profitability

Anh Hoang Nguyen

Email: anhnh@uel.edu.vn

Phuc Hoang Vu

Email: phucvh17401c@st.uel.edu.vn

Organization of all: University of Economics and Law (VNU-HCM)

1. Giới thiệu

Thuế là nguồn thu chủ yếu cho Ngân sách Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì bộ máy Nhà nước, đồng thời là công cụ quan trọng của Nhà nước hỗ trợ điều tiết nền kinh tế- xã hội. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu từ thuế, khoảng 23-34% (Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, 2020). Tuy nhiên tỷ trọng khoản thu này đang có xu hướng giảm. Trong giai đoạn 2010 - 2018, công tác thanh tra, kiểm tra của ngành Thuế đã phát hiện có tổng số 642.423 doanh nghiệp vi phạm thuế thu nhập doanh nghiệp và vẫn đang tiếp tục tăng (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2021). Điều này tạo nên khoản thất thu đáng kể đối với nguồn thu Ngân sách Nhà nước, bất công trong phân bổ nguồn lực xã hội, ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế. Nguyên nhân một phần đến từ công tác quản lý thuế chưa thực sự hiệu quả và một phần đến từ những hình thức tránh thuế tinh vi của các doanh nghiệp. Aminah, Chairina & Sari (2018) cho rằng, khi một doanh nghiệp giảm chi phí thuế, phần chi phí này sẽ có thể dùng để phục vụ các cổ đông trong ngắn hạn, hoặc/và nâng cao mức thù lao của người quản lý. Vì vậy, các nhà quản lý sẽ thường xuyên thực hiện hành vi này. Tuy nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng đến lợi ích lâu dài của doanh nghiệp, chẳng hạn như kiện tụng và danh tiếng của doanh nghiệp.

Xét ở góc độ các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, chủ đề tránh thuế cũng được các học giả ở nhiều quốc gia, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển như Indonesia, Trung Quốc quan tâm. Chẳng hạn như Alfina, Nurlael & Wijayanti (2018) tìm hiểu về các tác động của lợi nhuận, đòn bẩy, thành viên hội đồng quản trị độc lập và quy mô doanh nghiệp đến vấn đề tránh

thuế với mẫu nghiên cứu gồm 45 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Indonesia trong giai đoạn 2014-2016. Tương tự, Yuniarwati, Dewi & Lin (2017) cho rằng việc tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Indonesia giai đoạn 2013 - 2015 chịu tác động bởi các yếu tố tỷ lệ các thành viên hội đồng quản trị độc lập, ủy ban kiểm toán, chất lượng kiểm toán, lợi nhuận và quy mô doanh nghiệp. Hay nghiên cứu của Aminah, Chairina & Sari (2018) với 53 doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 tại Indonesia kết luận rằng hành vi tránh thuế bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như lợi nhuận, mối liên hệ chính trị, quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ tài sản cố định và đòn bẩy tài chính. Zhang, Li & Jian (2012) nghiên cứu về hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Trung Quốc giai đoạn 2007 - 2009 và kết luận rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và các doanh nghiệp có quy mô lớn ít có động cơ tránh thuế hơn.

Hiện nay, ở Việt Nam đề tài về các yếu tố tác động lên hành vi tránh thuế của doanh nghiệp cũng được một số học giả đề cập. Chẳng hạn, Nguyễn Tấn Lượng (2017) cho rằng tỷ lệ tài sản hữu hình, tỷ lệ nợ và quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc tránh thuế của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2008 - 2016. Hay nghiên cứu của Nguyễn Tấn Tiến (2018) cũng sử dụng dữ liệu thu thập được của các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 2008-2017 và kết luận rằng tỷ lệ tài sản hữu hình trên tổng tài sản, đòn bẩy tài chính và quy mô doanh nghiệp là các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến việc né tránh thuế. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề tránh thuế tại Việt Nam hầu như tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết ở thị trường giao dịch tập trung như HOSE trong khi ít quan tâm đến các doanh nghiệp

tại sàn UPCOM (Unlisted Public Company Market), nơi mà hành vi tránh thuế có nhiều ‘cơ hội’ xảy ra hơn vì mức độ minh bạch thông tin kém hơn.

Nghiên cứu này hướng tới xác định và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố liên quan đến đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô, tuổi đời doanh nghiệp, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính và chất lượng kiểm toán lên hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM trong giai đoạn 2015 - 2019, từ đó đề xuất các kiến nghị hữu ích cho cơ quan quản lý thuế cũng như nhà quản trị doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế

Khác với trốn thuế, tránh thuế là việc sử dụng các phương pháp hợp pháp, khai thác các lỗ hổng trong các quy định về thuế để giảm thiểu số thuế phải nộp của một cá nhân hoặc một doanh nghiệp. Điều này thường được thực hiện bằng cách tận dụng tối đa các khoản chi phí hợp lý, cấu trúc lại các giao dịch theo hướng làm giảm nghĩa vụ thuế, chẳng hạn như mua trái phiếu địa phương, sử dụng các khoản khấu trừ thuế và tận dụng các ưu đãi thuế (Desai & Dharmapala, 2009). Thuật ngữ tránh thuế cũng được sử dụng để mô tả sự né tránh đạt được bằng cách dàn xếp giả các công việc cá nhân hoặc công việc để lợi dụng các sơ hở, sự không rõ ràng, bất thường hoặc các thiếu sót khác của luật thuế (Armstrong và cộng sự, 2012). Một trong những động cơ chủ yếu khiến doanh nghiệp thực hiện hành vi tránh thuế chính là để gia tăng dòng tiền tự do và tận dụng khoản thuế tránh được để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh hay đầu tư của doanh nghiệp.

Về thước đo của hành vi tránh thuế, nhìn chung các nhà nghiên cứu trước đây thường sử dụng hai thước đo liên quan đến thuế bao gồm tỷ lệ thuế suất hiệu dụng (ETR- effective tax rate) và mức chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (BTD- book-tax differences). ETR là thước đo được sử dụng nhiều nhất trong các tài liệu kế toán trước đây để thể hiện sự bất thường về thuế bởi ETR có thể đo lường hiệu quả của các hoạt động quản lý thuế doanh nghiệp (Armstrong và cộng sự, 2012; Chen và cộng sự, 2010; Mills và cộng sự, 1998; Phillips, 2003). ETR là một hàm tỷ lệ nghịch của hành vi tránh thuế doanh nghiệp, vì giá trị của ETR càng cao thì khả năng doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động tránh thuế càng thấp (Frank và cộng sự, 2009). Ngược lại, thước đo BTD thể hiện sự khác biệt giữa thu nhập ghi sổ trước thuế và thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp nhằm phát hiện tất cả các nỗ lực tránh thuế (Lin và cộng sự, 2014). Do đó, BTD là một hàm tỷ lệ thuận của việc tránh thuế doanh nghiệp, khi giá trị BTD càng cao thì càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động tránh thuế. Trong nghiên cứu này, *chúng tôi sử dụng thước đo ETR đại diện cho hành vi tránh thuế*. ETR được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận kế toán trước thuế. Giá trị ETR càng thấp cho thấy các hành vi tránh thuế có xu hướng tăng và ngược lại (Armstrong và cộng sự, 2012; Chen và cộng sự, 2010). Dựa trên tổng quan nghiên cứu cho thấy, hành vi tránh thuế có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố liên quan đến đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán, tuổi đời doanh nghiệp, mức sinh lời và đòn bẩy tài chính. Cụ thể như sau:

(1) *Quy mô doanh nghiệp* là thang đo hoặc giá trị có thể phân loại doanh nghiệp thuộc

loại lớn hay nhỏ theo một số cách như tổng tài sản doanh nghiệp, giá trị vốn hoá hay tổng doanh thu bán hàng (Cahyono, Andini & Raharjo, 2016). Quy mô của doanh nghiệp càng lớn có nghĩa là các giao dịch doanh nghiệp được thực hiện càng phức tạp. Điều này làm các doanh nghiệp có thể lợi dụng những lỗ hổng hoặc điểm yếu trong các quy định về hành vi thực hiện tránh thuế (Merslythalia & Lasmana, 2016). Kết quả nghiên cứu của Putri & Suryarini (2017) và Nguyễn Tấn Tiến (2017) đều cho thấy rằng quy mô doanh nghiệp càng lớn, thu nhập càng cao thì doanh nghiệp sẽ tránh được nhiều thuế hơn. Mặt khác, nghiên cứu của Alfina, Nurlaela & Wijayanti (2018) và Jihene & Moez (2019) lại cho rằng yếu tố quy mô có tác động nghịch biến với tránh thuế. Kết quả của các nghiên cứu này giải thích rằng các doanh nghiệp lớn không sử dụng nguồn lực của mình để thực hiện hành vi tránh thuế vì có khả năng trở thành mục tiêu trong sự giám sát của Chính phủ và là điểm chú ý của công chúng, lợi ích đạt được từ tránh thuế không đáng so với rủi ro doanh nghiệp phải gánh chịu. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu khác lại cho thấy quy mô doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế (Permata, Nurlaela & Wahyuningsih, 2018; Yuniarwati, Dewi & Lin, 2017; Gulzar và cộng sự, 2018).

(2) *Chất lượng kiểm toán*: Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các doanh nghiệp Big Four (Big4) hoặc Non-Big Four có thể ảnh hưởng hành vi tránh thuế. Chất lượng kiểm toán là xác suất mà kiểm toán viên phát hiện và báo cáo các vi phạm trong hệ thống kế toán của khách hàng (Law, Elyzabeth, & Setiawan, 2012). Theo DeAngelo (1981), chất lượng kiểm toán do nhóm các doanh nghiệp kiểm toán Big Four cung cấp tốt hơn nhóm Non-Big-Four. Nói cách khác, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán từ

các doanh nghiệp kiểm toán Big Four sẽ ít có các hoạt động tránh thuế hơn (Fadhilah, 2014; Lestari & Nedya, 2019). Mặt khác cũng có nghiên cứu cho rằng chất lượng kiểm toán không có ảnh hưởng đến việc tránh thuế (Yuniarwati, Dewi & Lin, 2017). (3) *Tuổi đời doanh nghiệp*: Mahanani & Titisari (2016) đưa ra kết quả nghiên cứu rằng tuổi đời của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc tránh thuế. Các tác giả giải thích rằng doanh nghiệp hoạt động lâu năm sẽ có nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng các phương pháp kế toán để làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện tại, từ đó giảm thiểu chi phí thuế. Tương tự, Dewinta & Setiawan (2016) hay Permata, Nurlaela & Wahyuningsih (2018) cũng cho rằng tuổi doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Mặt khác, nghiên cứu của Nguyễn Tấn Tiến (2017) lại cho thấy tuổi doanh nghiệp có mối tương quan âm với hành vi tránh thuế. Nghiên cứu chỉ ra doanh nghiệp hoạt động lâu năm trên thị trường sẽ không đánh đổi uy tín, thương hiệu để đạt lợi ích tránh thuế nếu các hành vi tránh thuế bị cơ quan công quyền và công chúng phát hiện.

(4) *Khả năng sinh lời*: Dewinta & Setiawan (2016) lập luận rằng khi khả năng sinh lời của doanh nghiệp- đo lường thông qua tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)- tăng lên, tức lợi nhuận thu được tăng dẫn đến tổng thuế thu nhập của doanh nghiệp cũng tăng theo, do đó doanh nghiệp sẽ dễ bị thúc đẩy thực hiện hành vi tránh thuế. Nghiên cứu của Aminah, Chairina, & Sari (2018), Rego (2003) và Jihene & Moez (2019) cũng chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận có tác động đồng biến với hành vi tránh thuế. Ngược lại, Putri & Suryarini (2017) và Sunarsih, Haryono & Yahya (2019) sử dụng nhiều mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mức sinh lời có tương quan âm đến việc tránh thuế.

Họ giải thích rằng, mức giá trị ROA cao cho thấy rằng doanh nghiệp đã tận dụng tài sản của mình một cách hiệu quả để có đủ khả năng thanh toán các gánh nặng bao gồm gánh nặng thuế. Doanh nghiệp có giá trị ROA cao sẽ chọn trả chi phí thuế hơn là thực hiện các hành vi tránh thuế. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Permata, Nurlaela & Wahyuningsih (2018) và Zeng (2010) cho thấy yếu tố khả năng sinh lời không ảnh hưởng đến tránh thuế.

(5) *Đòn bẩy tài chính*: Doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao, tức sử dụng nợ vay càng nhiều thì càng đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn, do đó doanh nghiệp sẽ có động cơ thực hiện hành vi tránh thuế để duy trì dòng tiền nhằm đáp ứng khả năng thanh khoản. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Alfina, Nurlael & Wijayanti (2018) và Sunarsih, Haryono & Yahya (2019) khi cho rằng đòn bẩy có tác động đồng biến đến hành vi tránh thuế. Ngược lại, theo Desai và Dharmapala (2009), nếu doanh nghiệp gia tăng sử dụng nợ để hưởng lợi ích từ tấm chắn thuế thì hành vi tránh thuế cũng sẽ hạn chế. Cũng theo nghiên cứu của Wilson (2009), khi một doanh nghiệp tránh thuế càng nhiều thì doanh nghiệp đó sử dụng nợ càng ít, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sử dụng hệ số đòn bẩy thấp thường tránh thuế nhiều hơn. Jihene & Moez (2019) và Nguyễn Tấn Tiến (2017) đều đồng loạt đưa ra kết quả nghiên cứu tương tự rằng yếu tố đòn bẩy có mối tương quan âm với hành vi tránh thuế. Ngoài ra, một vài nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố đòn bẩy không ảnh hưởng đến việc tránh thuế (Zeng, 2010).

Tóm lại, tổng quan cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, chất lượng kiểm toán, tuổi đời doanh nghiệp, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính đối với hành vi tránh thuế chưa thể hiện xu hướng nhất quán về chiều tác

động cũng như mức độ tác động. Do đó, việc nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố này đối với hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp trên sàn UPCOM tại Việt Nam có thể mang lại những giá trị thực tiễn và hàm ý quản trị hữu ích.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu sử dụng trong bài viết này bao gồm các công ty niêm yết trên sàn giao dịch UPCOM đáp ứng các điều kiện: (i) Các doanh nghiệp phải duy trì niêm yết liên tục trong phạm vi thời gian nghiên cứu từ 2015- 2019; (ii) Các doanh nghiệp thuộc nhóm phi tài chính vì nhóm ngành tài chính có đặc trưng hoạt động kinh doanh khác biệt hẳn so với nhóm còn lại; (iii) Các doanh nghiệp có đầy đủ dữ liệu báo cáo tài chính được kiểm toán trong phạm vi thời gian nghiên cứu. Sau khi loại bỏ các doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện trên, mẫu nghiên cứu trong bài bao gồm 621 doanh nghiệp phi tài chính, tương ứng với 3.105 quan sát trong giai đoạn 2015 - 2019.

Nghiên cứu sử dụng nhiều mô hình hồi quy tuyến tính để xem ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán, tuổi đời doanh nghiệp, mức sinh lời và đòn bẩy tài chính đối với hành vi tránh thuế. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm phân tích thống kê mô tả, hồi quy dữ liệu bảng, đánh giá sự phù hợp của mô hình tổng thể, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan, mô hình hồi quy OLS và FEM - REM được xử lý bằng phần mềm Stata 15. Để xác định sự tồn tại của các vấn đề phương sai thay đổi và sai số tự tương quan, nghiên cứu sử dụng phép kiểm định Breush-Pagan-Godfrey, phép kiểm định Wald và phép kiểm định Wooldridge tương ứng. Trong trường hợp có phát sinh, những vấn đề này sau đó được giải quyết

bằng cách sử dụng ước lượng GLS.

Mô hình kinh tế lượng được đề xuất trong nghiên cứu này nhằm kiểm tra tác động của quy mô doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán, tuổi đời doanh nghiệp, mức sinh lời và hệ số đòn bẩy đối với tránh thuế như sau:

$$ETR_{i,t} = \alpha_{i,t} + \beta_1 ROA_{i,t} + \beta_2 LEV_{i,t} + \beta_3 AGE_{i,t} + \beta_4 BIG4_{i,t} + \beta_5 SIZE_{i,t} + e_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, ý nghĩa và cách đo lường các biến được tóm tắt ở Bảng 1.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả và hệ số tương quan các biến
Kết quả phân tích sử dụng thống kê mô tả trên 3.105 quan sát cho thấy biến ETR có giá trị trung bình là 0,1697 và độ lệch chuẩn là 1,1914. Giá trị nhỏ nhất bằng -27,4545 vào năm 2017, giá trị lớn nhất bằng 45,3916

vào năm 2019 đều thuộc về Doanh nghiệp cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (VIG). Biến ROA đạt giá trị trung bình là 0,0257 và có sự biến động thất thường trong giai đoạn 2015- 2019. Từ năm 2015- 2017, ROA sụt giảm liên tục do chi phí đầu vào của các doanh nghiệp tăng cao trong khi giá bán đầu ra không tăng hoặc thậm chí bị giảm sâu do sự cạnh tranh cùng ngành trên thị trường. Quan sát dữ liệu cho thấy, tỷ số này được cải thiện ở năm 2018, vì kể từ năm 2011 thì năm 2018 là năm mà nền kinh tế của Việt Nam đạt mức GDP cao nhất với sự tăng trưởng ở các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Sau đó, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại, căng thẳng thương mại giữa Mỹ- Trung năm 2019 khiến ROA giảm nhẹ. Đối với biến LEV, trong giai đoạn 2015 - 2019, hệ số đòn bẩy tài chính của các doanh

Bảng 1. Tóm tắt các biến sử dụng trong mô hình

STT	Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn tham khảo
1	Thuế suất hiệu dụng	ETR	Tỷ lệ giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận kế toán trước thuế	Armstrong và cộng sự (2012); Chen và cộng sự (2010).
2	Khả năng sinh lời của doanh nghiệp	ROA	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản của doanh nghiệp	Dewinta & Setiawan (2016); Putri & Suryarini (2017)
3	Đòn bẩy tài chính	LEV	Tỷ lệ giữa nợ phải trả và tổng tài sản của doanh nghiệp	Alfina, Nurlael & Wijayanti (2018); Sunarsih, Haryono & Yahya (2019)
4	Tuổi đời doanh nghiệp	AGE	Logarit cơ số tự nhiên của số năm hoạt động của doanh nghiệp (AGE), được tính từ năm doanh nghiệp thành lập đến thời điểm thu thập số liệu nghiên cứu	Mahanani & Titisari (2016); Dewinta & Setiawan (2016)
5	Chất lượng kiểm toán	BIG4	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu báo cáo tài chính của doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big Four, và nhận giá trị 0 nếu được kiểm toán bởi các doanh nghiệp ngoài Big Four	Fadhilah (2014); Lestari & Nedya (2019)
6	Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản doanh nghiệp	Cahyono và cộng sự (2016); Kurniasih & Sari (2013).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ETR	3.105	0,1697	1,1914	-27,4545	45,3916
ROA	3.105	0,0257	0,1409	-2,5456	2,0566
LEV	3.105	0,5163	0,2340	0,0022	0,7689
AGE	3.105	1,3498	0,2864	0	2,0682
BIG4	3.105	0,1308	0,3372	0	1
SIZE	3.105	26,6260	1,4909	20,0440	32,2614

Nguồn: Kết quả tổng hợp, phần mềm Stata 15.0

ngành có xu hướng tăng liên tục cho thấy khả năng tiếp cận nguồn vốn vay tăng lên theo thời gian đáp ứng nhu cầu chi trả các khoản chi phí đầu vào và tăng trưởng quy mô cho doanh nghiệp. Về biến AGE, đa số các doanh nghiệp trên sàn đều là các doanh nghiệp đã được thành lập từ lâu (trên 05 năm), chiếm hơn 96% trong cấu trúc về độ tuổi doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên sàn UPCOM. Với biến BIG4, mặc dù số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán của Big Four có sự gia tăng nhẹ trong giai đoạn 2015- 2019 nhưng nhìn chung còn khá thấp. Dựa trên mẫu quan sát gồm 621 doanh nghiệp của nghiên cứu này, tính đến năm 2019, tỷ lệ các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big Four chiếm 13,69% tổng số doanh nghiệp trên sàn UPCOM. Với biến SIZE, tổng tài sản của các doanh nghiệp trên sàn UPCOM được thống kê năm 2015 là 1.011.607.444 triệu đồng và đến năm 2019 đã đạt mốc 1.174.407.396 triệu đồng, cho thấy các doanh nghiệp luôn nỗ lực mở rộng thị phần, mở rộng phân khúc để tăng tính cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.

Bảng 3 giải thích mối tương quan giữa các biến, bao gồm cả các biến độc lập (ROA, LEV, AGE, BIG4 và SIZE) và biến phụ thuộc (ETR). Kết quả ở Bảng 3 cho thấy các hệ số tương quan giữa các biến nghiên

cứu không có cặp nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8. Do vậy, có thể kết luận khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy giữa các biến độc lập là không lớn (Dormann và cộng sự, 2013).

Kết quả hồi quy

Để tìm ra mô hình ước lượng tối ưu và phù hợp nhất, nghiên cứu áp dụng kiểm định Hausman so sánh sự phù hợp mô hình giữa OLS và FEM, OLS và REM, FEM và REM. Kết quả của kiểm định Hausman cho thấy, mô hình tác động ngẫu nhiên REM là phù hợp. Kiểm định Wooldridge với giá trị Probability= 0,2389 > 0,05 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất (Wooldridge, 2009). Thêm nữa, kết quả của kiểm định đa cộng tuyến với các biến đều có giá trị Tolerance trên 0,1 và giá trị VIF dưới 2 chứng tỏ mô hình không gặp vấn đề về đa cộng tuyến. Tuy nhiên kết quả của kiểm định Breush-Pagan-Godfrey với giá trị Probability= 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình có sự hiện diện của phương sai thay đổi (Gujarati & Porter, 2009; Wooldridge, 2009). Để khắc phục khuyết tật phương sai thay đổi, nghiên cứu này sử dụng mô hình Bình phương tối thiểu tổng quát GLS - Generalized Least Squares (Wooldridge, 2009).

Bảng 3. Ma trận các hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu

	ETR	ROA	LEV	AGE	BIG4	SIZE
ETR	1,0000					
ROA	0,0189	1,0000				
LEV	-0,0051	-0,2592***	1,0000			
AGE	-0,0012	0,0065	0,0806***	1,0000		
BIG4	0,0442**	0,0749***	-0,0227	-0,0971***	1,0000	
SIZE	0,0545***	0,0764***	0,2703***	-0,0053	0,3277***	1,0000

*, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả tổng hợp, phần mềm Stata 15.0

Bảng 4. Mô hình hồi quy GLS

Biến	Hệ số	P-value
ROA	0,1553***	0,0000
LEV	-0,0644***	0,0000
AGE	0,0241***	0,0000
BIG4	0,0321***	0,0000
SIZE	0,0294***	0,0000
Hằng số	-0,6224***	0,0000
Số lượng quan sát	3.105	

*, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả tổng hợp, phần mềm Stata 15.0

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy, với mức ý nghĩa 1%, các biến tỷ suất sinh lời, đòn bẩy tài chính, tuổi đời của doanh nghiệp, chất lượng kiểm toán và quy mô doanh nghiệp đều có tác động đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Đối với biến khả năng sinh lời (ROA), ROA và ETR có mối tương quan đồng biến với nhau. Điều này có nghĩa là khi khả năng sinh lời càng cao thì hành vi tránh thuế càng ít và ngược lại. Kết quả này là phù hợp với kết quả nghiên cứu của Alfina, Nurlaela & Wijayanti (2018), Yuniarwati, Dewi & Lin (2017), Putri & Suryarini (2017) và Sunarsih, Haryono & Yahya (2019). Các nghiên cứu này đều

nhất trí rằng ROA của doanh nghiệp cao cho thấy rằng doanh nghiệp đã tận dụng tài sản của mình một cách hiệu quả và đủ khả năng để thanh toán các khoản chi phí cho doanh nghiệp, trong đó bao gồm cả chi phí thuế. Do đó, một doanh nghiệp có giá trị ROA cao sẽ sẵn sàng trả thuế đầy đủ hơn là phải thực hiện các hành vi tránh thuế. Nói cách khác doanh nghiệp có ROA cao sẽ ít né tránh thuế hơn.

Đối với biến LEV, với mức ý nghĩa 1%, hệ số đòn bẩy tài chính và hành vi tránh thuế có mối quan hệ nghịch biến với nhau. Tức là một doanh nghiệp có hệ số đòn bẩy tài chính cao thể hiện xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi Alfina, Nurlael & Wijayanti (2018) và Sunarsih, Haryono & Yahya (2019). Mức nợ cao sẽ tạo ra gánh nặng cho doanh nghiệp, cụ thể là chi phí lãi vay. Do đó, gánh nặng phải trả lãi vay cao có thể làm tăng khả năng doanh nghiệp thực hiện các hành vi tránh thuế để duy trì dòng tiền.

Về mối tương quan của tuổi đời doanh nghiệp và ETR, kết quả hồi quy cho thấy hai biến này có mối quan hệ đồng biến với nhau ở mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý rằng các doanh nghiệp thành lập càng lâu năm thì có hành vi tránh thuế càng ít và ngược lại. Kết quả được ủng hộ bởi

nghiên cứu về vấn đề tránh thuế tại Việt Nam đối với các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn năm 2008- 2016 của Nguyễn Tấn Tiến (2017). Các doanh nghiệp non trẻ có khuynh hướng thực hiện hành vi tránh thuế nhiều hơn và ngược lại. Cụ thể, các doanh nghiệp có tuổi đời thấp có thể tận dụng các ưu đãi về thuế và các phương pháp kế toán để khéo léo khai báo lỗ trong giai đoạn mới đi vào hoạt động, từ đó giúp làm giảm chi phí thuế phải nộp. Trái lại, các doanh nghiệp lâu năm sẽ ít động cơ thực hiện hành vi tránh thuế hơn vì nếu phải cân nhắc giữa việc giảm thiểu gánh nặng thuế và việc ảnh hưởng uy tín khi bị rò rỉ thông tin về hành vi tránh thuế thì các nhà quản lý sẽ có mong muốn bảo vệ danh tiếng doanh nghiệp hơn.

Đối với tác động của biến chất lượng kiểm toán, Bảng 4 cho thấy biến BIG4 và ETR có quan hệ đồng biến ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với kết quả của Lestari & Nedya (2019) và Damayanti và Susanto (2015) khi cho rằng chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi tránh thuế. Lý do là các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán Big Four có xu hướng được cơ quan thuế tin tưởng. Kiểm toán viên của Big Four thường được đánh giá với năng lực và chuyên môn tốt, do đó họ có thể có kinh nghiệm và khả năng nhận diện các hành vi tránh thuế. Điều này khiến các doanh nghiệp được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán Big Four sẽ ít động cơ thực hiện hành vi tránh thuế hơn. Đối với biến quy mô, kết quả hồi quy cho thấy biến SIZE và ETR có mối tương quan đồng biến ở mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý rằng quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi tránh thuế. Kết quả này phù hợp với kết luận của các nghiên cứu trước đó (Alfina, Nurlaela & Wijayanti, 2018; Sunarsih, Haryo & Yahya, 2019; Jihene & Moez, 2019, Zhang và

cộng sự, 2012). Các doanh nghiệp với quy mô lớn, danh tiếng và nguồn lực dồi dào có thể ít động cơ sử dụng các nguồn lực của riêng mình để thực hiện hành vi tránh thuế vì không muốn trở thành mục tiêu ‘đề mắt’ của Chính phủ cũng như bị chú ý bởi truyền thông và công chúng.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả kiểm định từ mô hình hồi quy GLS đã chứng minh rằng về mặt thống kê, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính tài chính, độ tuổi của doanh nghiệp, kiểm toán bởi Big Four và quy mô doanh nghiệp đều có mức ý nghĩa 1% và đều có ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế. Trong đó, hệ số đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến hành vi tránh thuế, các yếu tố như khả năng sinh lời, độ tuổi doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp thì có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi tránh thuế. Một vài hàm ý chính sách có thể rút ra từ kết quả nghiên cứu bao gồm:

Thứ nhất, Nhà nước nên đưa ra chính sách minh bạch, rõ ràng như giám sát thuế thường xuyên để lường trước việc tránh thuế và thúc đẩy nguồn thu ngân sách nhà nước cao hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu này có thể khuyến khích các nhà chính sách đưa ra điều chỉnh luật mới nhằm tăng cường quản lý thuế tốt ở Việt Nam.

Thứ hai, đối với cơ quan thuế, nghiên cứu này gợi ý các động cơ xuất phát từ đặc điểm của doanh nghiệp có thể thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng các chiến lược tránh thuế; từ đó tạo động lực để Nhà nước thực hiện một số thay đổi các quy tắc và quy định để giải quyết và thắt chặt hơn trong vấn đề tránh thuế doanh nghiệp.

Nghiên cứu này cũng có một số hạn chế. *Thứ nhất*, trong quá trình thu thập dữ liệu nghiên cứu của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn UPCOM, có nhiều doanh

ngành bị loại khỏi mẫu nghiên cứu do không đáp ứng đủ tiêu chí hoạt động và có số liệu báo cáo tài chính được kiểm toán đầy đủ và liên tục từ năm 2015- 2019. Thứ hai, chỉ tiêu ETR không phải là thước đo duy nhất về tránh thuế. Ngoài ra, thời gian nghiên cứu chỉ thực hiện trong giai đoạn từ năm 2015- 2019 nên không thể khái quát

cho hành vi tránh thuế của các năm trước. Các nghiên cứu tiếp theo có thể làm phong phú thêm kết quả nghiên cứu thực nghiệm về hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc sử dụng đa dạng các thước đo về tránh thuế cũng như khung thời gian nghiên cứu ■

Tài liệu tham khảo

- Alfina, I. T., Nurlaela, S., & Wijayanti, A. (2018, August). *The Influence of Profitability, Leverage, Independent Commissioner, and Company Size to Tax Avoidance*. In *PROCEEDING ICTESS (Internasional Conference on Technology, Education and Social Sciences)*.
- Aminah, A., Chairina, C., & Sari, Y. Y. (2018). *The Influence of Company Size, Fixed Asset Intensity, Leverage, Profitability, and Political Connection To Tax Avoidance*. *AFEBI Accounting Review*, 2(02), 30-43.
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012). *The incentives for tax planning*. *Journal of accounting and economics*, 53(1-2), 391-411.
- Cahyono, D. D., Andini, R., & Raharjo, K. (2016). *Pengaruh komite audit, kepemilikan institusional, dewan komisaris, ukuran perusahaan (Size), leverage (DER) dan profitabilitas (ROA) terhadap tindakan penghindaran pajak (tax avoidance) pada perusahaan perbankan yang listing BEI periode tahun 2011–2013*. *Journal Of Accounting*, 2(2), 1-10.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). *Are family firms more tax aggressive than non-family firms?*. *Journal of financial economics*, 95(1), 41-61.
- Damayanti, F., & Susanto, T. (2015). *Pengaruh komite audit, kualitas audit, kepemilikan institusional, risiko perusahaan dan return on assets terhadap tax avoidance*. *Esensi: Jurnal Bisnis dan Manajemen*, 5(2).
- DeAngelo, L. E. (1981). *Auditor size and audit quality*. *Journal of accounting and economics*, 3(3), 183-199.
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2009). *Corporate tax avoidance and firm value*. *The review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546.
- Dewinta, I. A. R., & Setiawan, P. E. (2016). *Pengaruh ukuran perusahaan, umur perusahaan, profitabilitas, leverage, dan pertumbuhan penjualan terhadap tax avoidance*. *E-Jurnal Akuntansi*, 14(3), 1584-1615.
- Dormann, C. F., Elith, J., Buchmann, S., Carl, G., Carré, G., ... & Lautenbach, S. (2013). *Collinearity: A review of methods to deal with it and a simulation study evaluating their performance*. *Ecography*, 36(1), 27-46.
- Fadhilah, R. (2014). *Pengaruh good corporate governance terhadap tax avoidance (Studi empiris pada perusahaan manufaktur yang terdaftar di BEI 2009-2011)*. *Jurnal akuntansi*, 2(1).
- Frank, M. M., Lynch, L. J., & Rego, S. O. (2009). *Tax reporting aggressiveness and its relation to aggressive financial reporting*. *The Accounting Review*, 84(2), 467-496.
- Gujarati, D.N. & Porter, D.C. (2009). *Basic econometrics*. (5th ed.). New York: McGraw Hill/Irwin
- Gulzar, M. A., Cherian, J., Sial, M. S., Badulescu, A., Thu, P. A., Badulescu, D., & Khuong, N. V. (2018). *Does Corporate Social Responsibility Influence Corporate Tax Avoidance of Chinese Listed Companies? Sustainability*, 10(12), 4549.
- Jihene, F., & Moez, D. (2019). *The moderating effect of audit quality on CEO compensation and tax avoidance: Evidence from Tunisian context*. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 9(1), 131.
- Kurniasih, T., & Sari, M. M. R. (2013). *Pengaruh return on assets, leverage, corporate governance, ukuran perusahaan dan kompensasi rugi fiskal pada tax avoidance*. *Buletin Studi Ekonomi*, 18(1): 58-66.
- Law, T., Elyzabeth, I. M., & Setiawan, S. (2012). *Pengaruh Kompetensi Dan Independensi Terhadap Kualitas Audit*. *Jurnal Akuntansi*, 4(1), 35-34.
- Lestari, N., & Nedya, S. (2019, October). *The effect of audit quality on tax avoidance*. In *International Conference on Applied Science and Technology 2019-Social Sciences Track (iCASTSS 2019)* (pp. 72-76). Atlantis Press.
- Lin, S., Tong, N., & Tucker, A. L. (2014). *Corporate tax aggression and debt*. *Journal of Banking & Finance*, 40, 227-241.
- Maharani, I. G. A. C., & Suardana, K. A. (2014). *Pengaruh Corporate Governance, Profitabilitas, dan Karakteristik Eksekutif pada Tax Avoidance Perusahaan Manufaktur*. *E-jurnal Akuntansi*, 9(2), 525-539.
- Merslythalia, D. R., & Lasmana, M. S. (2016). *Effect of Competence Executive, Company Size, Independent Commissioner, and Institutional Ownership Against Tax Avoidance (Empirical Study Manufacturing Companies*

- Listed on *Bei Years 2012-2014*. *Scientific Journal of Accounting and Business*, 11(2), 117-124
- Mills, L. F. (1998). *Book-tax differences and Internal Revenue Service adjustments*. *Journal of Accounting research*, 36(2), 343-356.
- Nguyễn Tấn Lượng. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc né tránh thuế của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE. *Tạp chí Công Thương*, truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-viec-ne-tranh-thue-cua-cac-doanh-nghiep-duoc-niem-yet-tren-san-hose-68267.htm>
- Nguyễn Tấn Tiến. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc né tránh thuế của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE. *Luận văn thạc sĩ, Trường Đại Học Mở TP.HCM*.
- Permata, A. D., Nurlaela, S., & Wahyuningsih, E. M. (2018). *Pengaruh Size, Age, Profitability, Leverage dan Sales Growth Terhadap Tax Avoidance Pada Perusahaan Sektor Industri Dasar dan Kimia di BEI*. *Seminar Nasional dan the 5th Call for Syariah Paper (SANCALL) 2018*.
- Phillips, J. D. (2003). *Corporate tax-planning effectiveness: The role of compensation-based incentives*. *The Accounting Review*, 78(3), 847-874.
- Putri, T. R. F., & Suryarini, T. (2017). *Factors affecting tax avoidance on manufacturing companies listed on IDX*. *Accounting Analysis Journal*, 6(3), 407-419.
- Rego, S. O. (2003). *Tax-avoidance activities of US multinational corporations*. *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833.
- Sunarsih, S., Haryono, S., & Yahya, F. (2019). *Pengaruh Profitabilitas, Leverage, Corporate Governance, dan Ukuran Perusahaan Terhadap Tax Avoidance (Studi Kasus Pada Perusahaan Yang Tercatat Di Jakarta Islamic Index Tahun 2012-2016)*. *INFERENSI: Jurnal Penelitian Sosial Keagamaan*, 13(1), 127-148.
- Titisari, K. H., & Mahanani, A. (2016). *Pengaruh Ukuran Perusahaan Dan Sales Growth Terhadap Tax Avoidance*. *In Seminar Nasional UNIBA Surakarta, Vol. 2, No. 1, pp. 212-223*.
- Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính (NIF), 2021. *Hiệu quả thu thuế ở Việt Nam- Báo cáo kết quả nghiên cứu của NIF tại cổng thông tin điện tử Bộ Tài Chính*, truy cập ngày 15/04/2021 từ https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/nckh/ctnc/nckhctnc_chitiet?dDocName=MOFUCM197200&dID=205543&_afzLoop=2393545113985830#%40%3FdID%3D205543%26_afzLoop%3D2393545113985830%26dDocName%3DMOFUCM197200%26_adj.ctrl-state%3Dxyie7xw7d_29
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), 2020. *Trốn và tránh thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu của VEPR ngày 28/04/2020*, truy cập ngày 15/04/2021 từ <http://vepr.org.vn/533/news-detail/1802080/su-kien-gan-day/hoi-thao-cong-bo-ket-qua-nghien-cuu-tron-va-tranh-thue-cua-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-fdi-tai-viet-nam-.html>
- Wilson, R. J. (2009). *An examination of corporate tax shelter participants*. *The Accounting Review*, 84(3), 969-999.
- Wooldridge, J.M. (2009). *Introductory econometrics: A modern approach*. (4th ed.). Canada: South Western CENGAGE Learning.
- Yuniarwati, I., Dewi, S. P., & Lin, C. (2017). *Factors That Influence Tax Avoidance in Indonesia Stock Exchange*. *Chinese Business Review*, 16(10), 510-517.
- Zeng, T. (2010). *Ownership concentration, state ownership, and effective tax rates: Evidence from China's listed firms*. *Accounting Perspectives*, 9(4), 271-289.
- Zhang, H., Li, W., & Jian, M. (2012). *How does state ownership affect tax avoidance? Evidence from China*. *Singapore Management University. School of Accountancy*. 13-18.